

**Câu 1: (2,0 điểm)**

- 1) Nêu đặc điểm chung của địa hình nước ta. Tại sao nước ta có nhiều đồi núi?
- 2) Cho bảng số liệu: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2005, (Đơn vị %)

Khu vực kinh tế	2000	2002	2003	2004	2005
Nông - lâm - ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy so sánh và nhận xét về sự thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2000-2005.

**Câu 2: (3,0 điểm)**

- 1) Phân tích vai trò của quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất. Tại sao đường bộ là loại hình giao thông vận tải chủ yếu trong nước?
- 2) Phân tích các thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 3: (3,0 điểm)**

Cho bảng số liệu sau:

Tình hình dân số và sản lượng lương thực nước ta, từ 1990 - 2007

Năm	1990	1995	2000	2005	2007
Dân số (nghìn người)	66107	71996	77686	84156	85170
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	21489	27571	35463	35832	35942

- 1) Tính bình quân lương thực theo đầu người qua các năm (kg/người).
- 2) Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ phát triển dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người giai đoạn 1990 - 2007.
- 3) Nhận xét và giải thích.

**Câu 4: (2,0 điểm)**

Trình bày hiện trạng và ý nghĩa của vấn đề khai thác thủy năng ở Tây Nguyên.

----- Hết -----

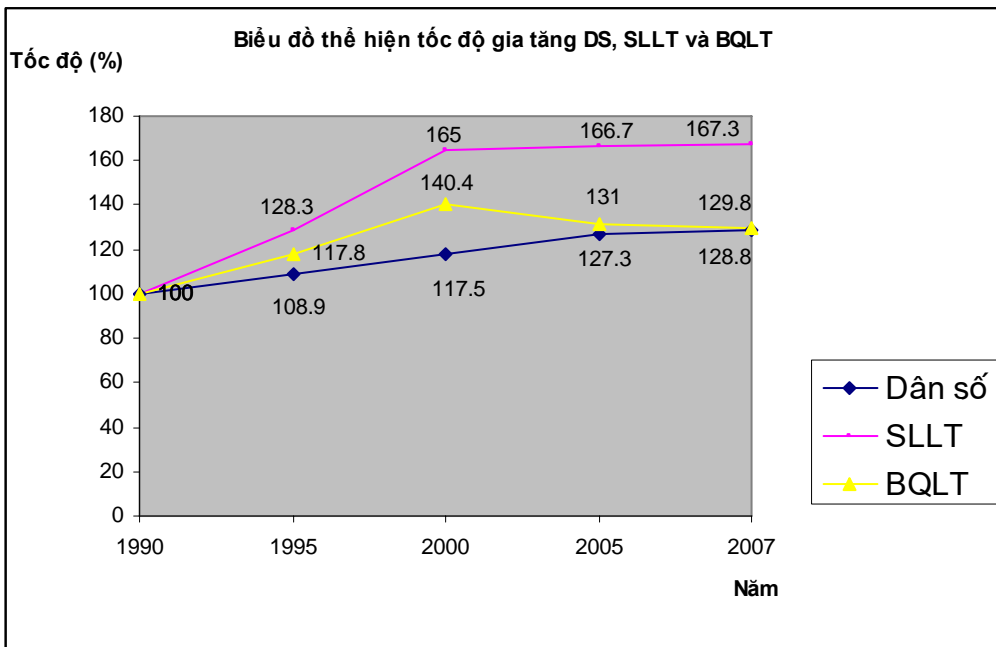
Họ và tên thí sinh: .....SBD: .....

(Thí sinh không được dùng tài liệu, giám thị không giải thích gì thêm)

## HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
<b>Câu 1</b>		<b>2,0 điểm</b>
<b>1.1</b>	1. Đặc điểm chung của địa hình nước ta:	
	- Phần lớn diện tích đất nước là đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, (nêu cụ thể).	0.25
	- Cấu trúc địa hình khá đa dạng, (nêu cụ thể).	0.25
	- Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, (nêu VD).	0.25
	- Địa hình chịu tác động sâu sắc của con người, (nêu VD).	
	2. Giải thích:	
	- Từ giai đoạn Cổ kiến tạo, đất nước trải qua nhiều chu kỳ vận động tạo núi: + Cổ sinh: Calêđôni và Hecxini + Trung sinh: Indôxini và Kimêri + Tân sinh: Anpơ - Hymalaya	0.25
	- Các vận động tạo núi với các pha uốn nếp, hiện tượng đứt gãy, phun trào mắc ma làm xuất hiện các vùng núi cơ bản: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, hình thành cảnh quan nhiều đồi núi.	0.25
<b>1.2</b>	So sánh, nhận xét sự thay đổi lao động theo khu vực KT	
	- Cơ cấu lao động theo khu vực KT thay đổi qua các năm, khác nhau giữa các khu vực.	
	- Sự thay đổi tỉ trọng: + Khu vực I giảm tỉ trọng (d/c) + Khu vực II và III tăng tỉ trọng (d/c)	0.25
	- Sự khác nhau trong cơ cấu: Dẫn đầu là khu vực I, thứ hai là khu vực III, khu vực II chiếm tỉ trọng thấp nhất (d/c)	0.25
	- Giải thích: chủ yếu do CNH, HĐH đất nước.	0.25
<b>Câu 2</b>		<b>3,0 điểm</b>
<b>2.1</b>	1. Phân tích vai trò quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất:	
	a) Quốc lộ 1:	
	- Là tuyến đường bộ dài nhất (d/c)	
	- Có KLVC, KLLC cao nhất trong các tuyến GTVT đường bộ	
	- Đi qua 6/7 vùng KT, tạo mối liên hệ các vùng	0.50
	- Đi qua nhiều thành phố, trung tâm CN (d/c)	
	- Có khả năng kết hợp với nhiều loại hình, nhiều tuyến đường GTVT khác.	
	b) Đường sắt Thống Nhất:	
	- Là tuyến đường sắt dài nhất (d/c)	
	- Đi qua nhiều vùng KT	0.50
	- Chiếm 2/3 KLVC ngành đường sắt	
	- Nối 2 TTKT lớn nhất cả nước	
	- Nối liền với đường sắt xuyên á	

	2. Giải thích:																									
	- Đường bộ là loại hình GTVT cơ động, thích nghi với nhiều dạng địa hình, phù hợp với đ/h VN.	0.50																								
	- Tốc độ khá nhanh, cước phí không cao, đáp ứng tốt nhu cầu trong nước.																									
	- Nguyên nhân khác: đầu tư của Nhà nước, sự phát triển của KT trong nước...																									
<b>2.2</b>	Phân tích các thế mạnh để phát triển tổng hợp KT biển ở ĐNB:																									
	1. Khái quát về duyên hải NTB: Diện tích, dân số, số tỉnh – TP...																									
	2. Thế mạnh tự nhiên:																									
	a) Trong khai thác, nuôi trồng thủy sản	0.50																								
	- Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, có các ngư trường lớn (d/c)																									
	- Nguồn lợi phong phú, nhiều loài giá trị cao và nhiều loài đặc sản																									
	- Khí hậu cận xích đạo, ít thiên tai thuận lợi cho đánh bắt quanh năm																									
	- Ven biển có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho nuôi trồng																									
	b) Trong khai thác khoáng sản:	0.25																								
	- Có dầu khí ở thềm lục địa																									
	- Có nguồn muối trữ lượng lớn, điều kiện KH thuận lợi cho sx muối																									
	- Ven biển có cát thủy tinh và ti tan.																									
	c) Trong GTVT (DV hàng hải)	0.50																								
	- Bờ biển chia cắt mạnh, nhiều vịnh nước sâu thuận lợi cho xây dựng các cảng biển nhất là các cảng nước sâu																									
	- Vị trí gần đường biển QT thuận lợi cho xd các tuyến GTVT QT																									
	d) Trong du lịch biển:	0.25																								
	- Nhiều bãi tắm đẹp																									
	- Nhiều đảo ven bờ																									
<b>Câu 3</b>		<b>3,0 điểm</b>																								
<b>3.1</b>	Bình quân sản lượng lương thực trên đầu người qua các năm (Đơn vị: Kg/người)	0.25																								
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>1990</th> <th>1995</th> <th>2000</th> <th>2005</th> <th>2007</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sản lượng LTBQ</td> <td>325.1</td> <td>383.0</td> <td>456.5</td> <td>425.8</td> <td>422.0</td> </tr> </tbody> </table>		Năm	1990	1995	2000	2005	2007	Sản lượng LTBQ	325.1	383.0	456.5	425.8	422.0												
Năm	1990		1995	2000	2005	2007																				
Sản lượng LTBQ	325.1	383.0	456.5	425.8	422.0																					
<b>3.2</b>	Vẽ biểu đồ:																									
	a) Xử lí số liệu:																									
	Tốc độ gia tăng dân số, SL LT và BQLT qua các năm, (Đơn vị: %)	0.50																								
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>1990</th> <th>1995</th> <th>2000</th> <th>2005</th> <th>2007</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dân số</td> <td>100</td> <td>108.9</td> <td>117.5</td> <td>127.3</td> <td>128.8</td> </tr> <tr> <td>SLLT</td> <td>100</td> <td>128.3</td> <td>165.0</td> <td>166.7</td> <td>167.3</td> </tr> <tr> <td>BQLT</td> <td>100</td> <td>117.8</td> <td>140.4</td> <td>131.0</td> <td>129.8</td> </tr> </tbody> </table>		Năm	1990	1995	2000	2005	2007	Dân số	100	108.9	117.5	127.3	128.8	SLLT	100	128.3	165.0	166.7	167.3	BQLT	100	117.8	140.4	131.0	129.8
Năm	1990		1995	2000	2005	2007																				
Dân số	100		108.9	117.5	127.3	128.8																				
SLLT	100		128.3	165.0	166.7	167.3																				
BQLT	100	117.8	140.4	131.0	129.8																					
	b) Vẽ biểu đồ: Biểu đồ đường, ( Y/c chính xác, đẹp, đủ thông tin).	1.50																								



<b>3.3</b>	Nhận xét và giải thích:	
	a) Nhận xét:	
	- Tốc độ tăng dân số, SLLT và BQLT khác nhau.	0.5
	- SLLT tăng nhanh nhất (d/c)	
	- BQLT tăng nhanh thứ 2 (d/c)	
	- Dân số tăng chậm. nhất (d/c)	
	b) Giải thích:	
	- SLLT tăng nhanh nhất do:	0.25
	+ Gia tăng diện tích	
	+ Áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất (d/c)	
	- Dân số tăng chậm do các chính sách dân số KHHGD	
	- Bình quân tăng cao hơn dân số do tốc độ tăng SLLT cao hơn so với tốc độ gia tăng dân số.	
<b>Câu 4</b>	1. Hiện trạng vấn đề khai thác thủy năng ở Tây Nguyên:	<b>2,0 điểm</b>
	a) Tiềm năng lớn (d/c)	0.25
	b) Các nhà máy thủy điện đã và đang được xây dựng (d/c)	0.75
	2. Ý nghĩa:	1.00
	- Cung cấp nguồn năng lượng giá rẻ, phục vụ khai thác và chế biến Bô- xít trong vùng.	
	- Cung cấp nước tưới cho các VCC cây CN trong mùa khô	
	- Phát triển du lịch	
	- Phát triển nuôi trồng thủy sản.	